

Part 16:

English	Answer	Vietnamese
149. Really?	149 -	S. Tôi đã không nghe bạn nói
150. Really!	150 -	T. Nhìn theo hướng này
151. I didn't hear you	151 -	U. Vui lòng lắng nghe tôi
152. Can you say that again?	152 -	V. Thật vậy sao
153. Look at me, please	153 -	W. Vui lòng im lặng
154. Look this way	154 -	X. Vui lòng tập trung
155. Keep silent, please	155 -	Y. Vui lòng chú ý
156. Keep it down, please	156 -	Z. Vui lòng làm nó đi
157. Listen to me, please	157 -	A. Thật đó
158. Speak louder, please	158 -	B. Hết thời gian
159. Focus, please	159 -	C. Vui lòng nhìn vào tôi
160. Pay attention, please	160 -	D. Thêm lần nữa
161. Just do it, please	161 -	E. Vui lòng nói nhỏ lại
162. One more time	162 -	F. Vui lòng nói to hơn
163. Time's up	163 -	G. Bạn có thể nói lại được không?